

Số: /2023/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung giá đất trong Bảng giá đất ở tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Mục II Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 28/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHOÁ XIII KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết bổ sung giá đất trong Bảng giá đất ở tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Mục II Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung giá đất trong Bảng giá đất ở tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Mục II Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)

1. Bổ sung giá đất tại điểm b khoản 4 Phụ lục – Đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Tư Nghĩa như sau:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Nghĩa Kỳ		
C	Khu vực 3:		
14	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư An Hội Bắc 1 (thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi)	1	250
15	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Đồng Bà Thơi	1	250

2. Bổ sung giá đất tại điểm b khoản 5 Phụ lục – Đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Mộ Đức như sau:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Đức Tân		
B	Khu vực 2:		
6	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m (Tuyến đường gom số 2 song song với đường Tân Phong) thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	2	1.200
7	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	3	1.000
8	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	4	850
IX	Xã Đức Lĩnh		
C	Khu vực 3:		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
11	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư thôn Tú Sơn 2	1	500
12	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư thôn Tú Sơn 2	2	400
XI	Xã Đức Hòa		
B	Khu vực 2:		
5	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ao	4	850
6	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư Đồng Ao	5	650
C	Khu vực 3:		
8	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ngõ	1	500
9	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư Đồng Ngõ	2	400

3. Bổ sung giá đất tại điểm a khoản 6 Phụ lục – Đối với phường Nguyễn Nghiêm thuộc thị xã Đức Phổ như sau:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
C	Đường loại 3:		
23	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Bàu Lề	1	2.000

4. Bổ sung giá đất tại điểm b khoản 6 Phụ lục – Đối với khu vực 7 phường: Phổ Thạnh, Phổ Vinh, Phổ Minh, Phổ Văn, Phổ Hòa, Phổ Ninh, Phổ Quang thuộc thị xã Đức Phổ như sau:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
IV	Phường Phổ Hòa		
C	Đường loại 3:		
6	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Hóc	2	600
7	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Bút	2	600
V	Phường Phổ Ninh		
B	Đường loại 2:		
4	Đất mặt tiền đường số 3 thuộc Khu Tái định cư Đồng Mốc	6	900

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
5	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu Tái định cư Đồng Mốc	7	800

5. Bổ sung giá đất tại điểm c khoản 6 Phụ lục – Đối với khu vực các xã đồng bằng thuộc thị xã Đức Phổ như sau:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
III	Xã Phổ Cường		
B	Khu vực 2:		
8	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Xóm 4	7	750
C	Khu vực 3:		
6	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Xóm 5	2	600
7	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Hàng Da	2	600

6. Bổ sung giá đất tại điểm d khoản 6 Phụ lục – Đối với khu vực các xã miền núi thuộc thị xã Đức Phổ như sau:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Phổ Nhơn		
A	Khu vực 1:		
5	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ông Di và Cây Da	2	500
6	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Ông Di và Cây Da	3	400
II	Xã Phổ Phong		
A	Khu vực 1:		
6	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 9m thuộc Khu tái định cư Đồng Gò Tre	1	600
7	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Gò Tre	2	500
8	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Cầu Thi (trừ đất tiếp giáp với đất mặt tiền đường đoạn từ phía đông thủy lợi (nhà ông Trần Tồn) đến giáp ranh xã Phổ Thuận hiện hữu đã được quy định)	2	500

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
9	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Máng	2	500
10	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Máng	3	400

7. Bổ sung giá đất tại điểm b khoản 7 Phụ lục – Đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Nghĩa Hành như sau:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
IV	Xã Hành Đức		
B	Khu vực 2:		
10	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Kỳ Thọ Nam 2	2	500
V	Xã Hành Phước		
A	Khu vực 1:		
3	Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt đường rộng 9m thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Trâm Trong	7	700
B	Khu vực 2:		
4	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Trâm Trong	1	600
VI	Xã Hành Thịnh		
A	Khu vực 1:		
4	Đất mặt tiền đường gom Khu tái định cư Đồng Xuân	7	700

8. Bổ sung giá đất tại điểm c khoản 7 Phụ lục – Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Nghĩa Hành như sau:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
IV	Xã Hành Dũng		
C	Khu vực 3:		
8	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Trước An Định	3	110
9	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng An Sơn	3	110

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 06 tháng 6 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, KTNS (02).đta

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân